Công ty Cổ phần Thép Pomina

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

Công ty Cổ phần Thép Pomina

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được đặt tại đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty có một công ty con, Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("POM2"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của POM2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của POM2 trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm giữ 99,5% phần vốn chủ sở hữu trong POM2.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Chiểu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Giám đốc chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Văn Khánh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đỗ Văn Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61121142/17145678/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thép Pomina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

EY
Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 25 tháng 3 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại – Thuyết minh số 33)
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.151.052.752.303**	**3.959.029.499.666**
110	***I. Tiền và tương đương tiền***	***4***	***107.032.309.764***	***153.142.892.503***
111	1. Tiền		107.032.309.764	68.248.345.495
112	2. Tương đương tiền		-	84.894.547.008
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***2.097.953.015.024***	***1.652.141.600.617***
131	1. Phải thu khách hàng	5	2.009.885.867.341	1.521.058.901.355
132	2. Trả trước cho người bán	6	84.193.752.492	125.255.993.204
135	3. Các khoản phải thu khác	7	3.873.395.191	5.826.706.058
140	***III. Hàng tồn kho***	***8***	***3.643.112.512.234***	***2.047.379.643.275***
141	1. Hàng tồn kho		3.646.564.581.402	2.048.051.275.754
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.452.069.168)	(671.632.479)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***302.954.915.281***	***106.365.363.271***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	20.870.370.786	21.639.267.475
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		270.999.823.002	70.716.695.781
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	9.953.201.871	12.941.818.054
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.131.519.622	1.067.581.961
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.218.773.896.898**	**3.535.213.757.272**
220	***I. Tài sản cố định***		***3.090.366.682.175***	***3.283.016.763.259***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.997.863.846.025	3.234.311.658.568
222	Nguyên giá		4.932.006.599.102	4.847.205.673.606
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.934.142.753.077)	(1.612.894.015.038)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.988.257.578	8.670.386.530
228	Nguyên giá		13.606.504.484	12.911.531.604
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.618.246.906)	(4.241.145.074)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	84.514.578.572	40.034.718.161
250	***II. Đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***11.402.985.380***	***9.402.985.380***
258	1. Đầu tư dài hạn khác		11.402.985.380	9.402.985.380
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***117.004.229.343***	***242.794.008.633***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	116.994.229.343	240.133.531.024
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	-	2.650.477.609
268	3. Tài sản dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.369.826.649.201**	**7.494.243.256.938**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại – Thuyết minh số 33)
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**7.004.051.692.412**	**5.099.952.794.435**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***6.214.002.096.467***	***3.820.969.092.981***
311	1. Vay ngắn hạn	16	5.556.497.445.410	3.255.518.958.935
312	2. Phải trả người bán	17	462.818.950.860	415.146.459.654
313	3. Người mua trả tiền trước		18.659.227.753	1.614.871.525
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		68.642.147	517.686.686
315	5. Phải trả người lao động		4.996.367.568	5.229.117.561
316	6. Chi phí phải trả	18	136.756.039.373	104.224.396.973
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	27.826.892.359	30.971.725.050
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.378.530.997	7.745.876.597
330	***II. Nợ dài hạn***		***790.049.595.945***	***1.278.983.701.454***
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.038.357.500	-
334	2. Vay dài hạn	20	789.011.238.445	1.278.803.381.709
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		-	180.319.745
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.360.794.081.441**	**2.389.503.414.126**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21.1***	***2.360.794.081.441***	***2.389.503.414.126***
411	1. Vốn cổ phần		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.000.000.000	35.000.000.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		599.002.764.802	599.002.764.802
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		102.427.301.442	102.427.301.442
420	6. Lỗ lũy kế		(218.787.927.803)	(190.078.595.118)
439	**C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		**4.980.875.348**	**4.787.048.377**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.369.826.649.201**	**7.494.243.256.938**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.340.382	2.463.905
- Euro (EUR)	1.557	1.562

Vũ Ngọc Bích Vân	Nguyễn Nhựt Trường	Đỗ Văn Khánh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	10.811.068.287.097	9.897.557.618.380
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(6.189.407.150)	(6.331.157.300)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	10.804.878.879.947	9.891.226.461.080
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(10.370.585.792.887)	(9.543.566.740.324)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		434.293.087.060	347.659.720.756
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	45.708.593.053	21.051.736.682
22	7. Chi phí tài chính	23	(346.655.419.425)	(343.600.958.014)
23	*- Trong đó: chi phí lãi vay*		*(274.466.539.735)*	*(235.708.530.592)*
24	8. Chi phí bán hàng		(35.584.108.798)	(29.168.401.459)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(108.378.355.389)	(109.453.199.502)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.616.203.499)	(113.511.101.537)
31	11. Thu nhập khác		227.141.689	4.589.786.084
32	12. Chi phí khác	25	(15.475.966.295)	(60.609.560.039)
40	13. Lỗ khác		(15.248.824.606)	(56.019.773.955)
45	14. Phần lỗ từ công ty liên doanh		-	(24.454.351.326)
50	15. Tổng lỗ trước thuế		(25.865.028.105)	(193.985.226.818)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.2	-	(732.128.104)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(2.650.477.609)	711.219.284

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)*
60	**18. Lỗ thuần sau thuế TNDN**		**(28.515.505.714)**	**(194.006.135.638)**
	Trong đó:			
61	*Phần thuộc các cổ đông thiểu số*		*193.826.971*	*(698.814.818)*
62	*Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ*		*(28.709.332.685)*	*(193.307.320.820)*
70	**19. Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu**	**28**	**(154)**	**(1.038)**

Vũ Ngọc Bích Vân	Nguyễn Nhựt Trường	Đỗ Văn Khánh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lỗ trước thuế**		**(25.865.028.105)**	**(193.985.226.818)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	322.625.839.871	320.035.834.913
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		2.780.436.689	(3.770.590.159)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23	22.212.649.599	9.822.978.381
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.626.931.453)	15.331.303.185
06	Chi phí lãi vay	23	274.466.539.735	235.708.530.592
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**565.593.506.336**	**383.142.830.094**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(643.822.553.423)	843.984.057.214
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.598.513.305.648)	173.159.405.666
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		95.098.753.730	(125.809.463.322)
12	Giảm chi phí trả trước		58.586.784.442	14.137.137.744
13	Tiền lãi vay đã trả		(275.239.437.924)	(237.376.117.160)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2	-	(7.992.368.208)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	646.067.290
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.367.345.600)	(1.564.846.603)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(1.799.663.598.087)**	**1.042.326.702.715**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(64.654.344.859)	(66.687.768.210)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	770.887.587
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.000.000.000	-
27	Tiền lãi đã nhận	22.2	626.931.453	4.305.749.291
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(36.027.413.406)**	**(61.611.131.332)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn		11.708.035.595.283	7.279.035.314.855
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(9.918.441.116.167)	(8.209.094.354.737)
36	Chi trả cổ tức		(26.838.125)	(1.452.378.125)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**1.789.567.640.991**	**(931.511.418.007)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(46.123.370.502)**	**49.204.153.376**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**153.142.892.503**	**104.424.899.216**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**12.787.763**	**(486.160.089)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**107.032.309.764**	**153.142.892.503**

Vũ Ngọc Bích Vân	Nguyễn Nhựt Trường	Đỗ Văn Khánh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được đặt tại đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.493 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.485).

Công ty có một công ty con, Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("POM2"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của POM2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của POM2 trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm giữ 99,5% phần vốn chủ sở hữu trong POM2.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty"), được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Đầu tư tài chính dài hạn khác*

Đầu tư tài chính dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Phần tăng lên của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 *Công cụ tài chính*

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	345.160.725	214.178.729
Tiền gửi ngân hàng	106.687.149.039	68.034.166.766
Tương đương tiền	-	84.894.547.008
TỔNG CỘNG	**107.032.309.764**	**153.142.892.503**

Toàn bộ tiền gửi ngân hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay *(Thuyết minh số 16)*.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	1.869.311.723.874	1.464.599.833.254
Phải thu từ bên thứ ba	140.574.143.467	56.459.068.101
TỔNG CỘNG	**2.009.885.867.341**	**1.521.058.901.355**

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay *(Thuyết minh số 16)*.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán nguyên vật liệu	74.081.368.246	87.920.818.826
Trả trước cho người bán tài sản cố định	-	32.022.494.329
Trả trước cho người bán khác	10.112.384.246	5.312.680.049
TỔNG CỘNG	**84.193.752.492**	**125.255.993.204**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí tiền điện trả hộ	2.248.776.723	4.710.158.660
Phải thu khác	1.624.618.468	1.116.547.398
TỔNG CỘNG	**3.873.395.191**	**5.826.706.058**

8. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.144.265.293.864	1.172.885.057.060
Thành phẩm	1.352.017.451.513	761.594.125.152
Công cụ, dụng cụ	108.085.986.596	113.572.093.542
Hàng gửi đi bán	39.295.557.969	-
Hàng mua đang đi đường	2.900.291.460	-
TỔNG CỘNG	**3.646.564.581.402**	**2.048.051.275.754**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.452.069.168)	(671.632.479)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.643.112.512.234**	**2.047.379.643.275**

Toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng để đảm bảo các khoản vay *(Thuyết minh số 16)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(671.632.479)	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(3.452.069.168)	(671.632.479)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	671.632.479	-
Số cuối năm	(3.452.069.168)	(671.632.479)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí sửa chữa	14.698.258.469	11.037.239.985
Chi phí trục cán	1.783.780.178	1.896.591.609
Chi phí quảng cáo	1.049.664.338	3.572.327.272
Khác	3.338.667.801	5.133.108.609
TỔNG CỘNG	**20.870.370.786**	**21.639.267.475**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 26.2)*	9.363.169.971	9.363.169.971
Thuế nhập khẩu	590.031.900	3.578.648.083
TỔNG CỘNG	**9.953.201.871**	**12.941.818.054**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.005.788.768.191	3.570.646.726.102	246.254.038.692	21.417.074.434	3.099.066.187	4.847.205.673.606
Tăng	23.161.491.192	51.774.151.751	7.196.885.853	168.396.700	2.500.000.000	84.800.925.496
Phân loại lại	-	128.036.869.301	(117.882.456.212)	(10.154.413.089)	-	-
Số cuối năm	1.028.950.259.383	3.750.457.747.154	135.568.468.333	11.431.058.045	5.599.066.187	4.932.006.599.102
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*6.629.270.663*	*368.986.133.252*	*36.488.218.085*	*4.871.920.138*	*519.042.791*	*417.494.584.929*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	169.801.844.152	1.361.984.861.801	69.582.523.718	9.338.737.885	2.186.047.482	1.612.894.015.038
Khấu hao trong năm	57.068.033.573	245.733.755.626	15.867.915.027	1.828.381.114	750.652.699	321.248.738.039
Phân loại lại	-	15.115.049.379	(12.664.820.025)	(2.450.229.354)	-	-
Số cuối năm	226.869.877.725	1.622.833.666.806	72.785.618.720	8.716.889.645	2.936.700.181	1.934.142.753.077
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	835.986.924.039	2.208.661.864.301	176.671.514.974	12.078.336.549	913.018.705	3.234.311.658.568
Số cuối năm	802.080.381.658	2.127.624.080.348	62.782.849.613	2.714.168.400	2.662.366.006	2.997.863.846.025

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 16 và 20, Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Phần mềm vi tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	12.911.531.604
Tăng	694.972.880
Số cuối năm	13.606.504.484
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	*351.307.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	4.241.145.074
Hao mòn trong năm	1.377.101.832
Số cuối năm	5.618.246.906
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	8.670.386.530
Số cuối năm	7.988.257.578

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm (Phân loại lại – Thuyết minh số 33)*
Dự án cảng	65.982.424.837	-
Dự án ký túc xá	18.000.000.000	18.000.000.000
Mua sắm tài sản cố định	532.153.735	13.884.652.271
Dự án nhà máy thép	-	8.150.065.890
TỔNG CỘNG	**84.514.578.572**	**40.034.718.161**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư tài chính dài hạn khác	11.402.985.380	9.402.985.380

Chi tiết khoản đầu tư tài chính dài hạn khác như sau:

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	(%) Sở hữu	*Số cổ phần*	*Giá trị (VNĐ)*	*(%) Sở hữu*	*Số cổ phần*	*Giá trị (VNĐ)*
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	13,8	1.140.299	11.402.985.380	12,9	940.299	9.402.985.380

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm (Phân loại lại – Thuyết minh số 33)*
Lợi thế kinh doanh *(ii)*	66.012.245.940	71.513.266.418
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	18.671.099.222	29.971.352.798
Chi phí của Nhà máy Luyện Phôi thép *(ii)*	16.940.121.038	57.309.218.231
Chi phí thuê đất *(iii)*	15.370.763.143	81.339.693.577
TỔNG CỘNG	**116.994.229.343**	**240.133.531.024**

(i) Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VNĐ. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.

(ii) Chi phí của Nhà máy Luyện Phôi thép chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí khác.

(iii) Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay *(Thuyết minh số 16)*.

16. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn ngân hàng	5.313.725.798.369	3.071.990.381.092
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 20)*	242.771.647.041	183.528.577.843
TỔNG CỘNG	**5.556.497.445.410**	**3.255.518.958.935**

16. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối năm (VNĐ)*	*Điều khoản và thời hạn*	*Lãi suất (năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	226.501.255.744	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	Từ 5,5% đến 6,2%	(i) Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị; (ii) Số dư tất cả tài khoản tiền gửi ngân hàng; (iii) Khoản phải thu Cty TNHH TM&SX Thép Việt, Cty TNHH Thương mại Thép Pomina; và (iv) Các khoản phải thu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	721.986.672.583	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2015 đến ngày 25 tháng 6 năm 2015	Từ 5,5% đến 6,2%	(i) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép tại kho sản xuất ở Đường số 09, KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trị giá 1.000 tỷ VNĐ (ii) Khoản phải thu của Nhà máy Luyện Phôi thép trị giá 1.138.664.087.996 VNĐ
Vay Đô la Mỹ	2.128.606.832.071	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2015 đến ngày 29 tháng 6 năm 2015	3,0%	
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)				
Vay Đô la Mỹ	33.986.557.440	Ngày 30 tháng 3 năm 2015	3,05%	Tất cả hàng tồn kho được lưu trữ tại kho số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam có tổng giá trị không ít hơn 20.000.000 Đô la Mỹ

16. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau (tiếp theo)

Tên ngân hàng	*Số cuối năm (VNĐ)*	*Điều khoản và thời hạn*	*Lãi suất (năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	687.876.076.224	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	Từ 5,7% đến 6,2%	Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thuộc Dự án Nhà máy Luyện Phôi thép.
Vay Đô la Mỹ	627.207.150.158	Từ ngày 5 tháng 2 năm 2015 đến ngày 29 tháng 6 năm 2015	3,0%	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương				
Vay VNĐ	424.927.019.509	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2015 đến ngày 26 tháng 6 năm 2015	Từ 5,5% đến 6,0%	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Tỉnh Bình Dương trị giá 84.766.600.400 VNĐ;
Vay Đô la Mỹ	462.634.234.640	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2015 đến ngày 22 tháng 6 năm 2015	Từ 2,8% đến 4,0%	(ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 249TC10 ngày 23 tháng 9 năm 2010 trị giá 65.818.279.899 VNĐ; và
				(iii) Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thuộc Dự án Nhà máy Luyện Phôi thép.
TỔNG CỘNG	**5.313.725.798.369**			

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả bên thứ ba	461.797.930.710	413.974.409.214
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	1.021.020.150	1.172.050.440
TỔNG CỘNG	**462.818.950.860**	**415.146.459.654**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Mua nguyên vật liệu	119.995.348.648	71.256.756.974
Chi phí điện	12.053.265.147	21.442.795.500
Chi phí lãi vay	3.463.482.749	4.236.380.938
Chi phí thuê đất	830.399.180	6.894.654.516
Khác	413.543.649	393.809.045
TỔNG CỘNG	**136.756.039.373**	**104.224.396.973**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay bên liên quan không lãi suất *(Thuyết minh số 27)*	15.569.037.356	16.724.253.000
Cổ tức phải trả	4.027.560.281	4.054.398.406
Bảo hiểm xã hội	1.118.585.052	1.351.921.197
Khác	7.111.709.670	8.841.152.447
TỔNG CỘNG	**27.826.892.359**	**30.971.725.050**

20. VAY DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay dài hạn ngân hàng	1.031.782.885.486	1.462.331.959.552
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	*242.771.647.041*	*183.528.577.843*
Vay dài hạn	*789.011.238.445*	*1.278.803.381.709*

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy Luyện Phôi thép tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối năm (VNĐ)*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất (năm)*	*Hình thức thế chấp*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay Đô la Mỹ	737.965.321.100	Ngày 25 tháng 2 năm 2019	6,0%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Vay VNĐ	293.817.564.386	Ngày 25 tháng 2 năm 2019	11,0%	
TỔNG CỘNG	**1.031.782.885.486**			

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(lỗ lũy kế) (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)*	*Tổng cộng*
Năm trước:							
Số đầu năm	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	594.694.452.467	96.576.590.357	15.285.709.364	2.584.708.695.188
Lỗ thuần trong năm *(Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)*	-	-	-	-	-	(193.307.320.820)	(193.307.320.820)
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.308.312.335	5.850.711.085	(10.159.023.420)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.175.791.644)	(1.175.791.644)
Khác	-	-	-	-	-	(722.168.598)	(722.168.598)
Số cuối năm	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	599.002.764.802	102.427.301.442	(190.078.595.118)	2.389.503.414.126
Năm nay:							
Số đầu năm	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	599.002.764.802	102.427.301.442	(190.078.595.118)	2.389.503.414.126
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	(28.709.332.685)	(28.709.332.685)
Số cuối năm	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	599.002.764.802	102.427.301.442	(218.787.927.803)	2.360.794.081.441

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000

21.3 *Vốn cổ phần*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	187.449.951	187.449.951
Cổ phiếu phổ thông	*187.449.951*	*187.449.951*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(1.132.790)*	*(1.132.790)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*186.317.161*	*186.317.161*

Cổ phiếu của Nhóm Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**10.811.068.287.097**	**9.897.557.618.380**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nội địa	*8.726.923.305.144*	*8.161.028.862.211*
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	*1.818.988.474.158*	*1.548.621.746.388*
Doanh thu bán phế liệu	*262.230.631.221*	*184.855.968.810*
Doanh thu khác	*2.925.876.574*	*3.051.040.971*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**(6.189.407.150)**	**(6.331.157.300)**
Chiết khấu bán hàng	*(2.923.350.587)*	-
Hàng bán bị trả lại	*(3.266.056.563)*	*(6.331.157.300)*
DOANH THU THUẦN	**10.804.878.879.947**	**9.891.226.461.080**

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên doanh *(*)*	30.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.081.661.600	16.477.848.502
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	626.931.453	4.573.888.180
TỔNG CỘNG	**45.708.593.053**	**21.051.736.682**

(*) Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina - công ty liên doanh cho Công ty Sản xuất và Thương mại Thép Việt – công ty mẹ và nhà đầu tư khác với tổng giá trị là 30 tỷ VNĐ theo Biên bản Họp Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 3/1405/BB-HĐQT và Nghị quyết HĐQT số 3/HĐQT/1406 ngày 17 tháng 12 năm 2014 và hợp đồng chuyển nhượng ngày 11 tháng 12 năm 2014.

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	274.466.539.735	235.708.530.592
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.976.230.091	92.028.816.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.212.649.599	9.822.978.381
Chiết khấu thanh toán	-	6.040.632.550
TỔNG CỘNG	**346.655.419.425**	**343.600.958.014**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	10.975.645.265.681	9.273.898.488.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.140.819.580	127.998.579.077
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 11 và 12)*	322.625.839.871	320.035.834.913
Chi phí nhân công	148.762.441.816	120.631.544.606
Chi phí khác	56.903.425.789	119.193.445.099
TỔNG CỘNG	**11.849.077.792.737**	**9.961.757.891.777**

25. CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	9.800.920.262	51.182.011.025
Khấu trừ lợi thế kinh doanh	5.501.020.488	5.501.020.493
Chi phí khác	174.025.545	3.926.528.521
TỔNG CỘNG	**15.475.966.295**	**60.609.560.039**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 22% (2013: 25%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Ngoài ra, chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép và POM2 được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:

Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép

(i) 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); và

(ii) Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo.

POM2

(i) Đối với dự án luyện phôi thép: POM2 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi bằng 10% lợi nhuận thu được trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 22% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Đồng thời, POM2 được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2010) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017); và

(ii) Đối với dự án cán thép hợp kim: POM2 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi bằng 15% lợi nhuận thu được trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 22% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Đồng thời, POM2 được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2018).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Thuế TNDN hiện hành	-	732.128.104
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	2.650.477.609	(711.219.284)
TỔNG CỘNG	**2.650.477.609**	**20.908.820**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Dưới đây là đối chiếu giữa lỗ chịu thuế và lỗ trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lỗ trước thuế	**(25.865.028.105)**	**(193.985.226.818)**
Các điều chỉnh		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	8.332.268.565	6.891.221.372
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	1.038.357.500	-
Thay đổi dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(25.489.885.021)
Phần lỗ từ công ty liên doanh	-	24.454.351.326
Thay đổi lãi chưa thực hiện	403.125.994	(8.507.856.709)
Khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	(12.235.003.630)	51.182.011.025
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(806.272.788)	130.342.425
Lỗ ước tính	**(29.132.552.464)**	**(145.325.042.400)**
Lỗ năm trước chuyển sang	(60.512.531.540)	-
Lỗ chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	**(89.645.084.004)**	**(145.325.042.400)**
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN từ các năm trước	-	732.128.104
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(9.363.169.971)	(2.102.929.867)
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	(7.992.368.208)
Thuế TNDN trả trước cuối năm	**(9.363.169.971)**	**(9.363.169.971)**

26.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	-	2.559.100.551	(2.559.100.551)	2.559.100.551
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	27.047.962	(27.047.962)	(1.849.158.291)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	64.329.096	(64.329.096)	1.277.024
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**-**	***2.650.477.609***		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***(2.650.477.609)***	***711.219.284***

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 *Thuế TNDN hoãn lại* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai có đủ để sử dụng những khoản này ở thời điểm hiện tại:

	VNĐ *Số tiền*
Lỗ chuyển sang từ năm trước	284.651.473.228
Khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	38.947.007.395
Lãi chưa thực hiện	4.403.310.969
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.038.357.500
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(351.206.495)
TỔNG CỘNG	**328.688.942.597**

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 284.651.473.228 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 255.518.920.764 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai.

Chi tiết như sau:

VNĐ

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến 31/12/2014*	*Còn được chuyển lỗ tại 31/12/2014*
Trụ sở chính				
2013	2018	31.738.436.325	(30.483.010.946)	1.255.425.379
Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép				
2012	2017	112.300.405.377	-	112.300.405.377
2013	2018	21.863.692.206	-	21.863.692.206
2014	2019	89.645.084.004	-	89.645.084.004
POM2				
2013	2018	89.616.386.856	(30.029.520.594)	59.586.866.262
TỔNG CỘNG		**345.164.004.768**	**(60.512.531.540)**	**284.651.473.228**

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*VNĐ* *Giá trị*
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	2.603.501.915.850
		Chi phí thuê kho	1.041.304.597
		Phần mềm máy tính	579.132.616
		Dịch vụ cung cấp	406.391.050
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	6.229.392.611.040
		Dịch vụ cung cấp	3.241.632.100
		Mua nguyên vật liệu	1.730.178.000
		Chi phí thuê	636.750.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả từ các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*VNĐ* *Giá trị*
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	1.285.322.600.815
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	583.989.123.059
			1.869.311.723.874
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Bên liên quan	Dịch vụ được cung cấp	(703.819.920)
		Mua nguyên liệu	(317.200.230)
			(1.021.020.150)
Các khoản phải trả khác			
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Cổ đông	Vay không lãi suất	(12.969.037.356)
Bà Trương Đỗ Thị Cẩm Hường	Bên liên quan	Vay không lãi suất	(2.600.000.000)
			(15.569.037.356)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết lương và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	*VNĐ* *Năm trước*
Lương và thù lao	1.711.977.326	806.296.126

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)*
Lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(28.709.332.685)	(193.307.320.820)
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	186.317.161	186.317.161
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	**(154)**	**(1.038)**

Không có sự suy giảm tiềm năng của các cổ phiếu phổ thông vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không trình bày.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày như sau:

VNĐ

	Số đầu năm	*Số cuối năm*
Dưới 1 năm	25.813.900.767	23.247.024.087
Từ 1 tới 5 năm	103.224.079.197	92.988.096.347
Trên 5 năm	671.981.949.123	674.324.851.176
TỔNG CỘNG	**801.019.929.087**	**790.559.971.610**

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Nhóm Công ty có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

VNĐ

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay		
USD	+100	(3.134.054.020)
VNĐ	+100	(2.951.861.284)
USD	-100	3.134.054.020
VNĐ	-100	2.951.861.284
Năm trước		
USD	+100	(3.970.599.705)
VNĐ	+100	(3.626.238.637)
USD	-100	3.970.599.705
VNĐ	-100	3.626.238.637

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán toán của Nhóm Công ty).

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện vay, mua nguyên liệu và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ và EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

VNĐ

	Thay đổi tỷ giá USD	*Thay đổi tỷ giá EUR*	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay			
	2%	-12%	(64.094.285.512)
	-2%	12%	64.094.285.512
Năm trước			
	2%	-12%	(20.504.691.895)
	-2%	12%	20.504.691.895

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền, tiền gửi ngân hàng và các khoản vay.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách và thủ tục của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Ngoài ra, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ độc lập trong rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các công cụ tài chính khác

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Nhóm Công ty đã lập dự phòng, Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản vay mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

VNĐ

	Dưới 1 năm	*Trên 1 năm*	*Tổng*
Số cuối năm			
Vay	5.556.497.445.410	789.011.238.445	6.345.508.683.855
Phải trả người bán	462.818.950.860	-	462.818.950.860
- Bên liên quan	*1.021.020.150*	-	*1.021.020.150*
- Bên thứ ba	*461.797.930.710*	-	*461.797.930.710*
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	314.756.528.959	-	314.756.528.959
	6.334.072.925.229	**789.011.238.445**	**7.123.084.163.674**
Số đầu năm			
Vay	3.255.518.958.935	1.278.803.381.709	4.534.322.340.644
Phải trả người bán	415.146.459.654	-	415.146.459.654
- Bên liên quan	*1.172.050.440*	-	*1.172.050.440*
- Bên thứ ba	*413.974.409.214*	-	*413.974.409.214*
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	137.328.680.234	-	137.328.680.234
	3.807.994.098.823	**1.278.803.381.709**	**5.086.797.480.532**

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền và tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định và quyền sử dụng đất thuê làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng*(Thuyết minh số 16 và 20)*.

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	2.009.885.867.341	1.521.058.901.355	2.009.885.867.341	1.521.058.901.355
- Bên liên quan	*140.574.143.467*	*56.459.068.101*	*140.574.143.467*	*56.459.068.101*
- Bên thứ ba	*1.869.311.723.874*	*1.464.599.833.254*	*1.869.311.723.874*	*1.464.599.833.254*
Phải thu khác	3.873.395.191	5.826.706.058	3.873.395.191	5.826.706.058
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.032.309.764	153.142.892.503	107.032.309.764	153.142.892.503
TỔNG CỘNG	**2.120.791.572.296**	**1.680.028.499.916**	**2.120.791.572.296**	**1.680.028.499.916**
Nợ tài chính				
Vay	6.345.508.683.855	4.534.322.340.644	6.345.508.683.855	4.534.322.340.644
Phải trả người bán	462.818.950.860	415.146.459.654	462.818.950.860	415.146.459.654
- Bên liên quan	*1.021.020.150*	*1.172.050.440*	*1.021.020.150*	*1.172.050.440*
- Bên thứ ba	*461.797.930.710*	*413.974.409.214*	*461.797.930.710*	*413.974.409.214*
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	314.756.528.959	137.328.680.234	314.756.528.959	137.328.680.234
TỔNG CỘNG	**7.123.084.163.674**	**5.086.797.480.532**	**7.123.084.163.674**	**5.086.797.480.532**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 Tuy nhiên, Ban Giám đốc Nhóm Công ty tin rằng giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này tương đương với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

33. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được điều chỉnh lại và phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất năm nay. Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại và phân loại lại này được tóm tắt như sau:

VNĐ

	Như trình bày trước đây	*Phân loại lại*	*Phân loại lại*
Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Tài sản cố định vô hình	91.991.800.458	(83.321.413.928)	8.670.386.530
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22.034.718.161	18.000.000.000	40.034.718.161
Chi phí trả trước dài hạn	174.812.117.096	65.321.413.928	240.133.531.024

	Như trình bày trước đây	*Điều chỉnh lại*	*Điều chỉnh lại*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phần lỗ từ công ty liên doanh	(50.000.000.000)	25.545.648.674	(24.454.351.326)
Tổng lỗ trước thuế	(219.530.875.492)	25.545.648.674	(193.985.226.818)
Lỗ thuần sau thuế TNDN	(219.551.784.312)	25.545.648.674	(194.006.135.638)
Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	(218.852.969.494)	25.545.648.674	(193.307.320.820)
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	(1.175)	136	(1.038)
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)			
Số đầu năm	15.285.709.364	-	15.285.709.364
Lỗ thuần trong năm	(218.852.969.494)	25.545.648.674	(193.307.320.820)
Phần lỗ từ công ty liên doanh năm trước	25.545.648.674	(25.545.648.674)	-
Trích lập các quỹ	(10.159.023.420)	-	(10.159.023.420)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.175.791.644)	-	(1.175.791.644)
Khác	(722.168.598)	-	(722.168.598)
Số cuối năm	(190.078.595.118)	-	(190.078.595.118)

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Vũ Ngọc Bích Vân	Nguyễn Nhựt Trường	Đỗ Văn Khánh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2015